

BÀN VỀ KHÁI NIỆM "VIỆC LÀM" DƯỚI GÓC ĐỘ CỦA PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

ThS. NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG *

1. Việc làm là mối quan tâm số một của người lao động và giải quyết việc làm là công việc quan trọng của tất cả các quốc gia. Cuộc sống của bản thân và gia đình người lao động phụ thuộc rất lớn vào việc làm của họ. Sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia cũng gắn liền với tính hiệu quả của chính sách giải quyết việc làm. Với tầm quan trọng như vậy, việc làm được nghiên cứu dưới nhiều góc độ như kinh tế, xã hội học, lịch sử và pháp lý. Khi nghiên cứu dưới góc độ lịch sử thì việc làm liên quan đến phương thức lao động, kiếm sống của con người và xã hội loài người. Các nhà kinh tế coi sức lao động thông qua quá trình thực hiện việc làm của người lao động là yếu tố quan trọng của đầu vào sản xuất và xem xét vấn đề thu nhập của người lao động từ việc làm. Trong thống kê, điều tra xã hội, người ta quan tâm đến tỉ lệ người có việc làm và thất nghiệp, nhu cầu việc làm của xã hội. Thông qua đó, các nhà quản lý nắm được tình trạng việc làm, tương quan cung - cầu lao động, sự phân bố nguồn lực... để đưa ra biện pháp giải quyết việc làm. Pháp luật lại chủ yếu quan tâm đến tính hợp pháp của việc làm và giải quyết việc làm, các nội dung bảo vệ việc làm hợp pháp...

Tuy nhiên, cũng do việc làm được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau nên khái niệm việc làm rất khó thống nhất. Thực tế cho thấy do không thống nhất được vấn đề

này nên các kết quả điều tra, thống kê không chuẩn xác; các biện pháp quản lý, giải quyết việc làm, sự bảo vệ việc làm sẽ kém phần hiệu quả...

2. Trên thế giới, quan niệm về việc làm được đưa ra dưới nhiều góc độ, với những phạm vi rộng, hẹp khác nhau. Giáo sư N.Y.Asuda (Nhật Bản) cho rằng "việc làm là những tác động của người lao động vào vật chất sinh ra lợi nhuận".⁽¹⁾ Tuy nhiên, trong cuộc sống, phạm vi tác động của con người vào vật chất thì rất rộng nhưng không phải tác động nào cũng thu được lợi nhuận. Thực tế, có những tác động của con người vào thế giới vật chất không phải là việc làm nhưng lại có nhiều trường hợp thực hiện việc làm không thu được lợi nhuận hoặc không vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy, quan niệm này không chỉ rõ phạm vi hợp lý của khái niệm việc làm.

Cô vấn Văn phòng lao động Quốc tế Giảng Mutê đưa ra quan điểm: "Việc làm như một tình trạng, trong đó có sự trả công bằng tiền hoặc hiện vật, do có một sự tham gia tích cực có tính chất cá nhân và trực tiếp vào nỗ lực sản xuất".⁽²⁾ Theo đó, việc làm phải có yếu tố trả công trong khi sự trả công thông thường chỉ được thực hiện trong quan hệ làm công. Tuy nhiên, nhiều trường hợp

* Giảng viên chính Khoa pháp luật kinh tế Trường đại học luật Hà Nội

không có sự trả công như các lao động cá thể có công việc và thu nhập ổn định từ công việc của mình hoặc những người chủ sử dụng lao động tạo việc làm và trả công cho người khác... nhưng thật khó có thể cho rằng họ lại là những người không có việc làm. Bên cạnh đó, việc giới hạn chỉ có sự tham gia vào nỗ lực sản xuất cũng làm hẹp đi phạm vi của việc làm.

3. Ở Việt Nam, dưới góc độ ngôn ngữ học, việc làm được hiểu là: “*Công việc được giao cho làm và được trả công*”.⁽³⁾ Ngoài bất cập về dấu hiệu phải được trả công giống như quan điểm đã phân tích ở trên, quan điểm này còn đồng nhất việc làm với công việc cụ thể, được người khác giao cho làm. Thực tế, những thuật ngữ “việc làm”, “công việc” rất khó phân biệt; ví dụ như khi tham gia vào quan hệ hợp đồng lao động (người lao động có việc làm) thì điều khoản chủ yếu nhất của hợp đồng cũng là công việc phải làm và tiền công. Tuy nhiên, dưới góc độ khoa học thì lại phải phân biệt: Việc làm là danh từ chung, chỉ đối tượng của hợp đồng lao động còn công việc thường có tính cụ thể, là một trong những nội dung cơ bản của hợp đồng đó. Vì vậy, những công việc có tính liên kết với nhau theo phạm vi nghề nghiệp nhất định thì thường được gọi là việc làm. Những công việc đơn lẻ, rời rạc, có thể cùng thực hiện mục đích kiếm sống nhưng không liên quan đến nhau, không trong một phạm vi nghề nghiệp thì không nên gọi là việc làm mà là những công việc hay những việc cụ thể.

4. Dưới góc độ pháp lý, trước khi có Bộ luật lao động (1994), khái niệm việc làm ở

Việt Nam được hiểu thông qua khái niệm người có việc làm. Theo tài liệu của Tổng cục thống kê, sử dụng cho việc điều tra dân số (1989) thì “*Những người được coi là có việc làm là những người làm việc có thu nhập, không bị pháp luật cấm*”. Khái niệm này tương đối thống nhất với quan niệm việc làm trong Bộ luật lao động hiện nay: “*Mọi hoạt động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm*” (Điều 13 BLLĐ). Quan niệm chính thức về việc làm được đưa vào Bộ luật lao động - văn bản có hiệu lực pháp lý cao, bước đầu đã tạo cơ sở cho việc hình thành khái niệm việc làm, tiền đề tạo ra những kết quả điều tra, thống kê chính xác. Đặc biệt trong bối cảnh mới chuyển sang kinh tế thị trường, quy định đó đã góp phần mở rộng quan niệm về việc làm, khi đa số lao động đương thời chỉ muốn chen chân vào trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Về mặt khoa học, quan điểm trong Bộ luật lao động cũng đã nêu ra những yếu tố cơ bản nhất của việc làm. Tuy nhiên, khác với những quan điểm đã nêu ở trên, nó quá khái quát nên chưa chỉ ra được những dấu hiệu đặc trưng của việc làm.

Chúng tôi cho rằng khái niệm việc làm dưới góc độ luật pháp bao gồm các yếu tố sau:

- *Thứ nhất*, việc làm là những hoạt động lao động. Có thể hiểu lao động là hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần trong xã hội. Các hoạt động này thể hiện sự tác động của sức lao động vào tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ. Nếu không có hoạt động lao động thì không có việc làm nhưng hoạt

động lao động chỉ là dấu hiệu cơ bản của việc làm mà không thể đồng nhất lao động với việc làm. Lúc này hay lúc khác, mọi người đều có các hoạt động lao động song điều đó không có nghĩa là mọi người đều có việc làm. Yếu tố lao động trong việc làm khác với sự lao động thông thường ở điểm nó phải có tính hệ thống, tính thường xuyên và tính nghề nghiệp. Hiểu một cách khác, xâu chuỗi các hoạt động lao động thường xuyên có quan hệ chặt chẽ với nhau theo yêu cầu của một nghề sẽ trở thành dấu hiệu lao động của việc làm. Từ đó có thể hiểu rằng, người có việc làm là người thực hiện các hoạt động lao động trong phạm vi một nghề nhất định (phải qua đào tạo hoặc không cần qua đào tạo), trong một thời gian tương đối ổn định (một số ngày, tuần, tháng hoặc năm). Những hoạt động sự vụ, chỉ diễn ra một lần hoặc nhiều lần nhưng không có tính tất yếu, không liên tục, không hệ thống (như của những người đang tham gia các “chợ lao động” ở một số thành phố lớn) thì không thuộc dấu hiệu lao động trong khái niệm việc làm.

Thực tế còn có quan điểm không đồng ý với ý kiến coi việc làm là những hoạt động lao động... nhưng trong tiếng Việt “hoạt động” không chỉ có ý nghĩa là những “vận động”, “cử động” mà còn có ý nghĩa là “*tiến hành những việc có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm một mục đích nhất định trong đời sống xã hội*”.⁽⁴⁾ Ở nghĩa này thì hoạt động lao động là dấu hiệu cơ bản nhất của việc làm.

- Thứ hai, các hoạt động đó phải tạo ra

thu nhập. Để thực hiện việc làm, người lao động phải sử dụng sức lao động của mình tác động vào các đối tượng lao động và sự tiêu hao sức lao động đó phải được bù đắp bằng lượng giá trị nhất định đủ để tái sản xuất sức lao động và duy trì cuộc sống. Thu nhập chính là lý do, mục tiêu, động lực thúc đẩy người lao động thực hiện và duy trì việc làm. Tuy nhiên, cần phải hiểu yếu tố “tạo ra thu nhập” theo nghĩa rộng, nó không chỉ là khoản thu nhập trực tiếp mà người thực hiện việc làm nhận được mà còn bao hàm cả khả năng tạo ra thu nhập (ví dụ: Người họa sĩ tự do vẽ tranh vì niềm đam mê của mình) hoặc sự hỗ trợ cho hoạt động tạo ra thu nhập (ví dụ: Người chuyên ở nhà làm nội trợ cho cả gia đình mình). Mặt khác, cũng cần phải phân biệt nguồn thu và thu nhập trong dấu hiệu việc làm là khác nhau. Thu nhập bao giờ cũng liên quan đến phần giá trị mới tạo ra của hoạt động lao động nên không phải mọi nguồn thu đều mang ý nghĩa thu nhập. Ngoài ra, mức độ của thu nhập trong việc làm cũng là vấn đề cần phải tính đến. Nếu người lao động đã tham gia lao động đủ thời gian làm việc (fulltime) thì thu nhập phải đạt được ở mức đủ duy trì những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Đó cũng là một trong những lý do để Nhà nước quy định mức tiền lương tối thiểu. Nếu thu nhập từ việc làm dưới mức lương tối thiểu chung thì đó hoặc là việc làm không đầy đủ (bán thất nghiệp) hoặc là thu nhập không tương xứng. Ngược lại, có nhiều trường hợp làm việc theo chế độ thời gian không đầy đủ, không trọn ngày, trọn tuần (Part time) nhưng thu nhập cao hơn mức tối thiểu thì cũng không nên cho rằng đó là tình

trạng việc làm không đầy đủ hay bán thất nghiệp. Thực tế, các lao động chuyên gia, lao động nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ có thể lựa chọn chế độ làm việc này và họ vẫn được coi là những người có việc làm. Vì vậy, thu nhập và mức thu nhập cũng là một trong những yếu tố tạo nên khái niệm việc làm. Định nghĩa về việc làm trong BLLĐ đã đề cập dấu hiệu thu nhập nhưng chưa rõ những khía cạnh này.

- *Thứ ba*, các hoạt động lao động đó phải hợp pháp. Hoạt động nói chung và lao động nói riêng là thuộc tính tự nhiên của con người, không đòi sự cho phép của pháp luật hay nhà quản lý. Tuy nhiên, như Mác đã từng nói: "*Bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội*",⁽⁵⁾ người ta không thể tách mình ra khỏi xã hội hay thực hiện những hoạt động bên ngoài xã hội. Việc thực hiện quyền của người này luôn ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của người khác và ảnh hưởng đến trật tự, lợi ích chung của xã hội. Việc làm là vấn đề có tính xã hội sâu sắc. Với chức năng quản lý xã hội, để đảm bảo sự ổn định và phát triển chung, bất kì nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật làm công cụ để giới hạn quyền tự do việc làm của mỗi cá nhân trong khuôn khổ cần thiết. Những giới hạn này có thể rộng hay hẹp, có thể chỉ là nguyên tắc pháp lý nhưng không thể thiếu trong khái niệm việc làm của thời đại nhà nước pháp quyền. Khái niệm việc làm trong BLLĐ hiện hành cũng đã thể hiện rõ điều đó. Như PGS.TS. Phạm Công Trứ đã nhận xét, quan điểm về việc làm trong BLLĐ đã "*thể hiện được nguyên tắc quan trọng của một nhà nước pháp quyền là công dân có thể làm được tất cả những gì mà pháp luật không cấm, thay cho nguyên tắc trước kia là công*

dân chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép".⁽⁶⁾

Qua những phân tích trên, có thể hiểu việc làm là những hoạt động lao động hợp pháp, mang tính nghề nghiệp và tương đối ổn định, tạo ra thu nhập hoặc có khả năng tạo ra thu nhập cho người thực hiện.

Từ việc thống nhất và chuẩn hóa khái niệm việc làm có thể hiểu đồng bộ các thuật ngữ: Người thực hiện việc làm là người lao động, có thể tham gia hoặc không tham gia quan hệ lao động; thu nhập từ việc làm là tiền lương, tiền công trong quan hệ lao động hoặc những tài sản, lợi ích thu được trong quá trình bán, trao đổi sản phẩm, làm dịch vụ hoặc phân lợi ích thu được của những người được việc làm đó hỗ trợ...

Làm rõ khái niệm việc làm về mặt pháp lý là cơ sở để xác định các khái niệm khác như người có việc làm, thất nghiệp, người thất nghiệp... Từ đó, có thể hoàn thiện pháp luật lao động, pháp luật bảo hiểm xã hội, có các tiêu chí để điều tra, thống kê xã hội một cách tương đối chính xác và góp phần thúc đẩy các biện pháp để giải quyết việc làm hiệu quả./.

(1), (2).Xem: "*Một số tài liệu pháp luật lao động nước ngoài*" Bộ LĐ-TB&XH 1995. T. 9.

(3), (4).Xem: "*Trung tâm từ điển học*", Nxb. Đà Nẵng 1998, tr.1076, 436.

(5).Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, tr.11.

(6).Xem: "*Giáo trình luật lao động Việt Nam*", Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội 1999, tr.164, 165.